

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-3.1%	4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	2.89 (Baa2) Cảnh báo
---	----------------------------

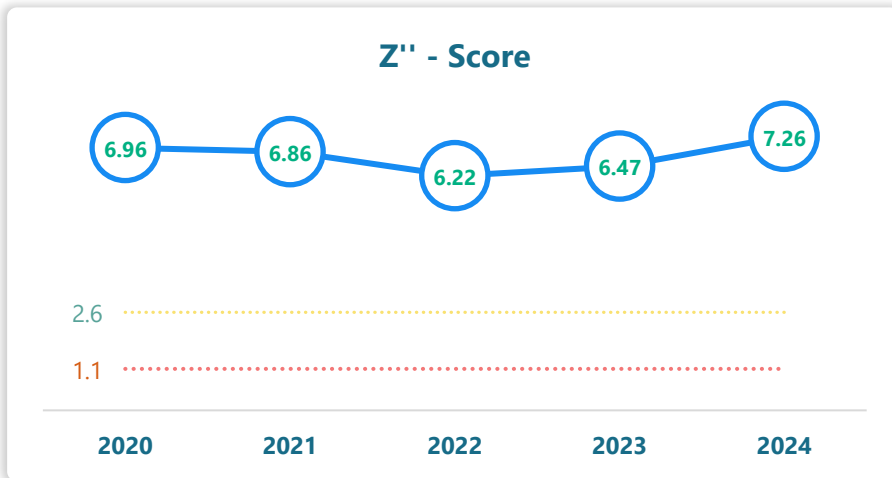
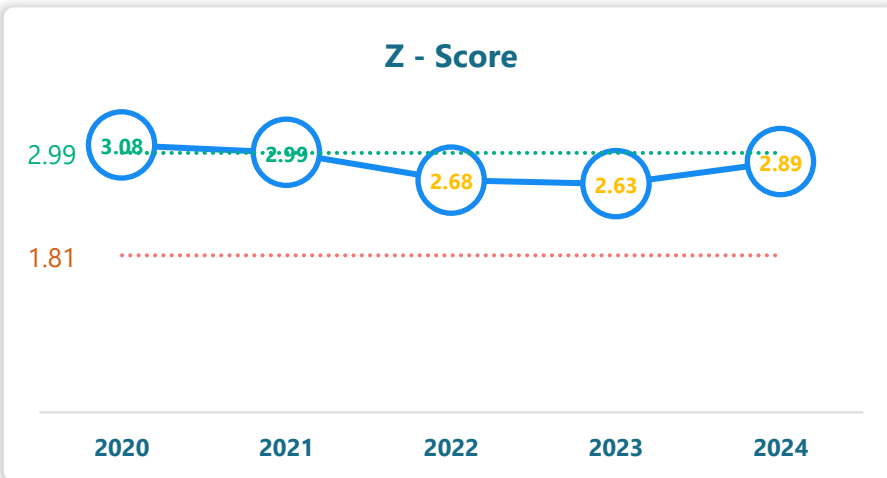
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	7.26 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2024 278 tỷ VNĐ	YoY ▼ 22.0 ▼ 7.2%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2024 9.29 tỷ VNĐ	YoY ▲ 1.05 ▲ 12.7%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2024 2.8%	+/- YoY ▲ 0.4%
-----	--------------	-------------------

ROA	2024 2.3%	+/- YoY ▲ 0.4%
-----	--------------	-------------------



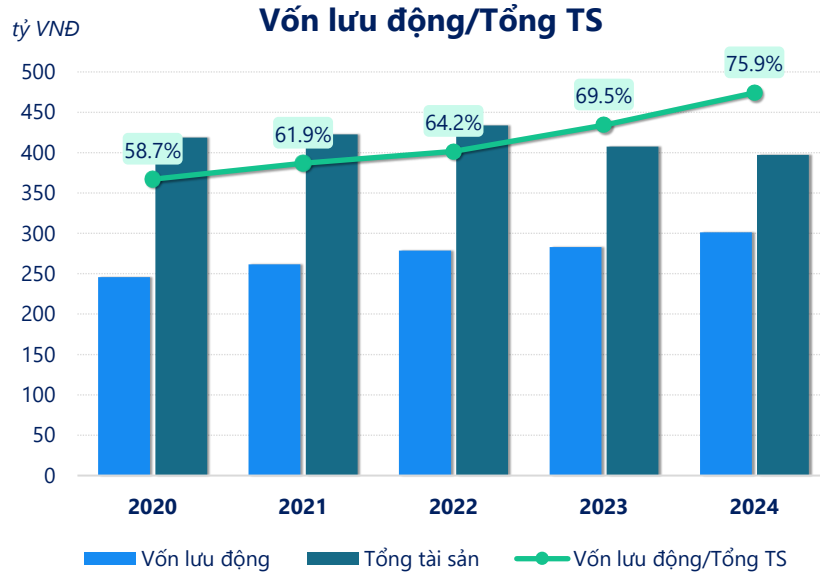
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTV** năm **2024** đạt **2.89**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.63). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTV** năm **2024** đạt **7.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **HTV** ghi nhận doanh thu thuần **278.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.16%** và **tăng 12.7%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

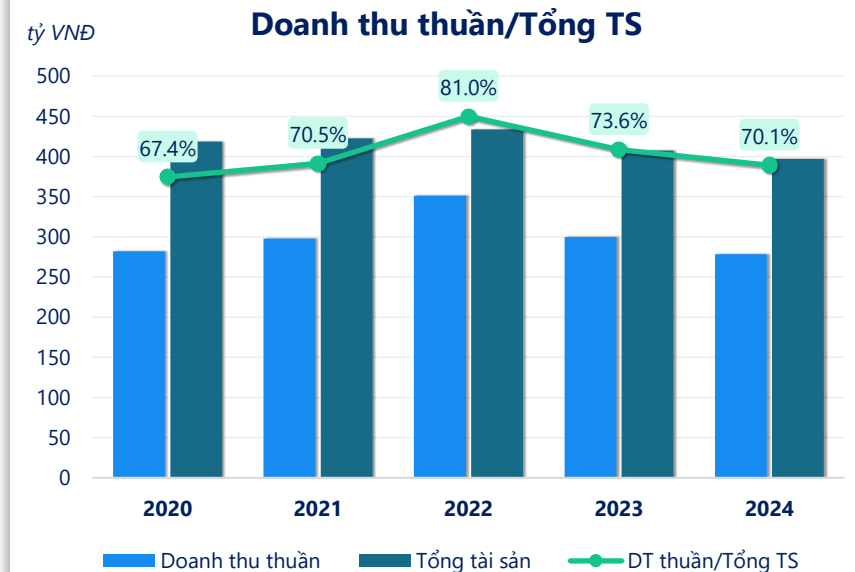
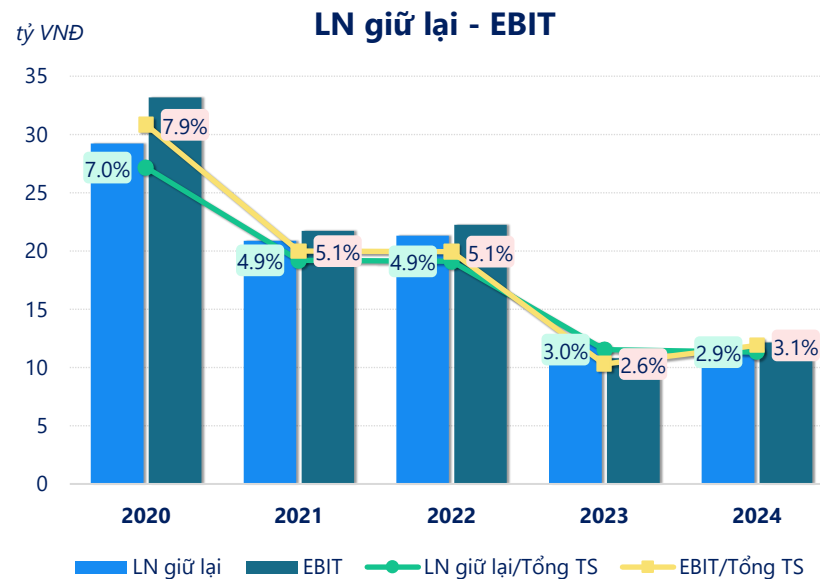
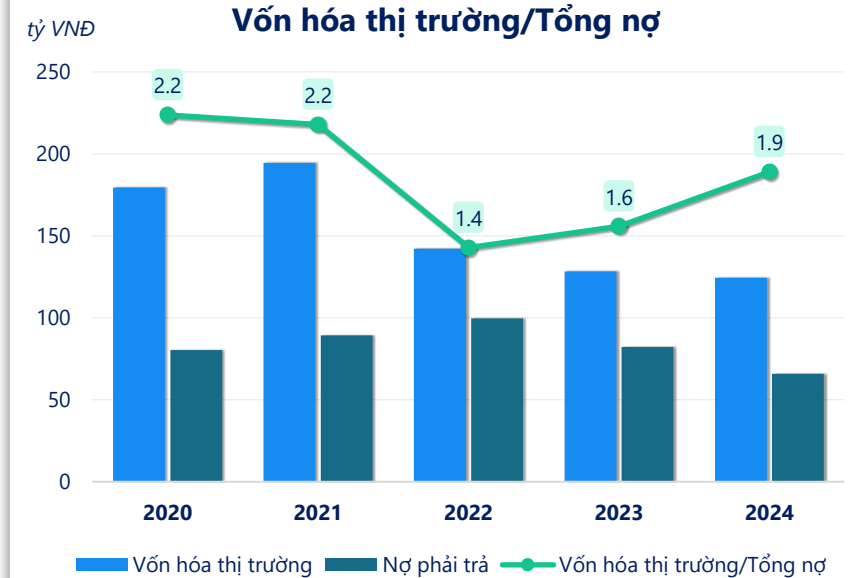
CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.89, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	397	408	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	367	365	0.4%
Tiền và tương đương tiền	34.5	7.16	382%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	195	199	-2.1%
Phải thu ngắn hạn	134	158	-15.0%
Hàng tồn kho	2.73	1.17	133%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.01	6858%
Tài sản dài hạn	30.1	42.1	-28.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.1	42.1	-28.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.8	82.3	-20.1%
Nợ ngắn hạn	65.8	82.3	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	49.9	-7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	331	325	1.9%
Vốn chủ sở hữu	331	325	1.9%
Vốn điều lệ	131	131	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	282	298	351	300	278
Giá vốn hàng bán	237	267	324	278	251
Lợi nhuận gộp	45.0	30.4	27.6	21.6	27.3
Doanh thu HĐTC	10.5	9.63	15.3	14.7	9.92
Chi phí TC	-2.71	-2.07	0.05	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.9	21.8	26.3	30.9	31.9
LN thuần từ HĐKD	33.4	20.3	16.7	5.38	5.29
Lợi nhuận khác	-0.19	1.39	5.59	5.41	6.86
LN trước thuế	33.2	21.7	22.2	10.8	12.1
Lợi nhuận sau thuế	26.7	17.6	17.7	8.24	9.29
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	17.4	17.5	8.01	9.17

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	48.2	18.2	-14.0	8.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.81	-42.2	-10.8	18.5	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.7	-13.0	-10.3	-7.80	2.61
Tiền đầu kỳ	13.2	20.4	13.4	10.5	7.16
Lưu chuyển tiền thuần	7.19	-6.97	-2.96	-3.31	27.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	13.4	10.5	7.16	34.5